

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XNK

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

NỘI DUNG

STT		Trang số
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	Bảng Cân đối kế toán	7 - 9
	Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	10
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 25
	Phụ lục số 1: Thuyết minh tài sản cố định hữu hình và khấu hao	26
	Phụ lục số 2: Đầu tư tài chính dài hạn	27
	Phụ lục số 3: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	28

CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XNK

Địa chỉ: Số 228A Pasteur - Phường 6 - Quận 3 - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 38 207 552

Fax: 08 38 207 554

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2956/QĐ-BNN-DMDN ngày 29 tháng 06 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0301240291 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/06/2008, cấp lại thay đổi lần 2 ngày 31/10/2013.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu
Tên Tiếng Anh : THE SUPERINTENDENCE AND INSPECTION OF COFFEE AND PRODUCTS FOR EXPORT AND IMPORT JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : CAFECONTROL
Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 17.000.000.000 đồng
(Mười bảy tỷ đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 228A Pasteur - Phường 6 - Quận 3 - Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : 08 38 207 552
Fax : 08 38 207 554
Website : www.cafecontrol.com.vn
Email : cafecontrol@hcm.fpt.vn

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị

Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. CN Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu tại Đắk Lắk : Số 75/38 Nguyễn Lương Bằng - Tp Ban Mê Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
Mã chi nhánh: 0301240291-004
2. CN Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu tại Hà Nội : Số 44 Ngõ 120 Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội
3. CN Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu tại Lâm Đồng : Số 247 Trần Phú, Lộc Sơn, Bảo Lộc, Lâm Đồng

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Dịch vụ giám định, chất lượng, số lượng, trọng lượng, cấp giấy chứng thư giám định và dịch vụ khử trùng cà phê và hàng hóa nông sản xuất khẩu;
- Dịch vụ thông tin tư vấn chuyển giao công nghệ, kiểm phẩm chất lượng cà phê và nông sản xuất khẩu;

CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XNK

Địa chỉ: Số 228A Pasteur - Phường 6 - Quận 3 - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 38 207 552

Fax: 08 38 207 554

- Dịch vụ giám định hàng hóa nhập khẩu, giới thiệu sản phẩm cà phê và hàng hóa nhập khẩu, kho hàng phục vụ hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Cung cấp dịch vụ Chứng nhận sản phẩm, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý môi trường, chứng nhận sản phẩm, hệ thống phân tích mối nguy hại và kiểm soát các điểm tới hạn (hệ thống HACCP);
- Tư vấn, đánh giá dự án đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán);
- Mua bán vật tư, hóa chất, máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty (Trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh)/.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà Trần Thanh Thủy	Chủ tịch	Bầu từ ngày 12 tháng 05 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	Bầu từ ngày 12 tháng 05 năm 2013
Ông Nguyễn Nam Hải	Thành viên	Bầu từ ngày 12 tháng 10 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Xuân Các	Trưởng Ban	Bầu từ ngày 12 tháng 10 năm 2013
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bầu từ ngày 12 tháng 10 năm 2013
Ông Phạm Đức Hậu	Thành viên	Bầu từ ngày 12 tháng 10 năm 2013

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 08 năm 2013
Bà La Thanh Phương Thảo	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm từ ngày 12 tháng 08 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Hải.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các Kiểm toán viên. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XNK

Địa chỉ: Số 228A Pasteur - Phường 6 - Quận 3 - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 38 207 552

Fax: 08 38 207 554

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Hải

Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện cho:

Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội
Chi nhánh Miền nam
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Lạng Sơn

: Tầng KT, Toà nhà cảnh sát 113, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
: C14, Quang Trung, phường 11
: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM
: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng
: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu

- Tel: (04) 44 500 668
- Tel: (08)3 589 7462
- Tel: (08)3 848 0763
- Tel: (0511)3 651 818
- Tel: (025)3 718 545

- Fax: (04) 44 500 669
- Fax: (08)3 589 7464
- Fax: (08)3 526 7187
- Fax: (0511)3 651 868
- Fax: (025)3 716 264

Số: 132E/2013 /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013

của Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu

Kính gửi

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH CÀ PHÊ VÀ HÀNG HÓA XNK

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu được lập ngày 25 tháng 03 năm 2014, từ trang 7 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám định cả phê và hàng hóa xuất nhập khẩu tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K



Từ Quỳnh Hạnh

Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0313-2013-045-1

Phan Văn Thuận

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2024-2013-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.822.382.985	38.167.392.160
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	23.168.606.662	28.742.244.096
1 . Tiền	111		23.168.606.662	28.742.244.096
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.800.360.281	7.622.283.055
1 . Phải thu khách hàng	131	V. 2	11.575.623.011	9.549.301.285
2 . Trả trước cho người bán	132	V. 3	198.817.770	245.757.770
6 . Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.974.080.500)	(2.172.776.000)
IV. Hàng tồn kho	140		668.973.369	400.115.335
1 . Hàng tồn kho	141	V. 4	668.973.369	400.115.335
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.184.442.673	1.402.749.674
5 . Tài sản ngắn hạn khác	158	V. 5	1.184.442.673	1.402.749.674
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.249.022.261	7.485.087.960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		6.611.970.301	6.961.183.436
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V. 6	1.445.326.301	1.794.539.436
- Nguyên giá	222		3.576.607.597	4.250.364.724
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.131.281.296)	(2.455.825.288)
3 . Tài sản cố định vô hình	227	V. 7	5.166.644.000	5.166.644.000
- Nguyên giá	228		5.166.644.000	5.166.644.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V. 8	271.528.800	260.629.200
3 . Đầu tư dài hạn khác	258		537.160.000	537.160.000
4 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(265.631.200)	(276.530.800)
V. Tài sản dài hạn khác	260		365.523.160	263.275.324
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 9	365.523.160	263.275.324
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.071.405.246	45.652.480.120

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	(Tiếp theo)		Số cuối năm	Số đầu năm
	Mã số	Thuyết minh		
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.227.376.446	16.932.404.121
I. Nợ ngắn hạn	310		13.227.376.446	16.932.404.121
2 . Phải trả người bán	312	V. 10	440.587.610	500.000
3 . Người mua trả tiền trước	313	V. 11	497.764.690	481.863.944
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V. 12	2.534.635.739	3.277.856.150
5 . Phải trả người lao động	315		7.641.836.610	12.215.505.896
9 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V. 13	1.600.861.929	966.592.704
# . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		511.689.868	(9.914.573)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.844.028.800	28.720.075.999
I. Vốn chủ sở hữu	410	V. 14	27.844.028.800	28.720.075.999
1 . Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17.000.000.000	17.000.000.000
7 . Quỹ đầu tư phát triển	417		1.456.246.759	1.037.594.967
8 . Quỹ dự phòng tài chính	418		1.456.246.759	1.037.594.967
# . Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.931.535.282	9.644.886.065
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.071.405.246	45.652.480.120

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)

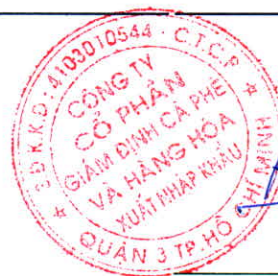
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5 . Ngoại tệ các loại:				
+ Dollar Mỹ (USD)			139.613,78	61.172,15
+ Euro (EUR)			120.197,43	102.355,53

Nguyễn Thụy Bảo Châu
Lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

La Thanh Phương Thảo
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hải
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 15	52.981.481.419	62.364.688.656
2 Các khoản giảm trừ	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 16	52.981.481.419	62.364.688.656
4 Giá vốn hàng bán	11	VI. 17	2.200.380.628	3.517.575.174
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.781.100.791	58.847.113.482
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 18	1.303.922.430	1.420.356.603
7 Chi phí tài chính	22	VI. 19	(10.899.600)	32.504.778
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	24	VI. 20	1.326.871.585	1.668.030.000
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 21	43.496.450.953	47.533.731.738
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.272.600.283	11.033.203.569
11 Thu nhập khác	31	VI. 22	893.640.000	109.990.542
12 Chi phí khác	32	VI. 23	4.596.833	-
13 Lợi nhuận khác	40		889.043.167	109.990.542
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.161.643.450	11.143.194.111
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 24	1.987.116.049	2.770.158.278
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.174.527.401	8.373.035.833
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI. 25	3.632	4.925



Nguyễn Thụy Bảo Châu
Lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014



La Thanh Phương Thảo
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hải
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính 2013

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		52.787.433.176	60.537.684.946
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(3.079.253.458)	(3.500.693.722)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.520.637.926)	(29.184.164.896)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		-	(32.504.778)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.686.299.162)	(2.973.305.872)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.791.751.580	12.053.448.457
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31.861.149.720)	(22.592.939.650)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.568.155.510)	14.307.524.485
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(209.404.354)	(149.728.182)
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.098.043.176	1.399.556.352
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		888.638.822	1.249.828.170
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.100.000.000)	(4.250.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư tài chính	40		(5.100.000.000)	(4.250.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(5.779.516.688)	11.307.352.655
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.742.244.096	17.434.891.441
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		205.879.254	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		23.168.606.662	28.742.244.096



Nguyễn Thụy Bảo Châu
 Lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014



La Thanh Phương Thảo
 Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hải
 Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013***I. KHÁI QUÁT DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2956/QĐ-BNN-DMDN ngày 29 tháng 06 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0301240291 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/06/2008, cấp lại thay đổi lần 2 ngày 31/10/2013.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu
 Tên Tiếng Anh : THE SUPERINTENDENCE AND INSPECTION OF COFFEE AND PRODUCTS FOR EXPORT AND IMPORT JOINT STOCK COMPANY
 Tên viết tắt : CAFECONTROL

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 17.000.000.000 đồng
 (Mười bảy tỷ đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 228A Pasteur - Phường 6 - Quận 3 - Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại : 08 38 207 552
 Fax : 08 38 207 554
 Website : www.cafecontrol.com.vn
 Email : cafecontrol@hcm.fpt.vn

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:**Tên đơn vị****Thông tin về đơn vị trực thuộc**

1. CN Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu tại Đắk Lắk
 Số 75/38 Nguyễn Lương Bằng - Tp Ban Mê Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
 Mã chi nhánh: 0301240291-004
2. CN Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu tại Hà Nội
 Số 44 Ngõ 120 Trường Chinh, Quận Đống Đa, Hà Nội
3. CN Công ty Cổ phần Giám định cà phê và hàng hóa xuất nhập khẩu tại Lâm Đồng
 Số 247 Trần Phú, Lộc Sơn, Bảo Lộc, Lâm Đồng

2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Dịch vụ giám định, chất lượng, số lượng, trọng lượng, cấp giấy chứng thư giám định và dịch vụ khử trùng cà phê và hàng hóa nông sản xuất khẩu;
- Dịch vụ thông tin tư vấn chuyển giao công nghệ, kiểm phẩm chất lượng cà phê và nông sản xuất khẩu;

- Dịch vụ giám định hàng hóa nhập khẩu, giới thiệu sản phẩm cà phê và hàng hóa nhập khẩu, kho hàng phục vụ hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Cung cấp dịch vụ Chứng nhận sản phẩm, chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý môi trường, chứng nhận sản phẩm, hệ thống phân tích mối nguy hại và kiểm soát các điểm tới hạn (hệ thống HACCP);
- Tư vấn, đánh giá dự án đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán);
- Mua bán vật tư, hóa chất, máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty (Trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh)/.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Niên độ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện từng Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.
- Tại thời điểm cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo hướng dẫn tại thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.

4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm xuất kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty không có khoản nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 12 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

12 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	380.503.615	815.901.013
<i>Tiền mặt VNĐ</i>	380.503.615	815.901.013
- Tiền gửi ngân hàng	22.788.103.047	27.926.343.083
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	16.370.834.933	23.860.809.529
<i>Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ</i>	6.417.268.114	4.065.533.554
Cộng	23.168.606.662	28.742.244.096

2 Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH thương phẩm Atlantic Việt Nam	119.137.654	261.956.800
- Công ty TNHH Armajaro Việt Nam	38.514.000	69.760.162
- Cty TNHH 1 TV Bảo Phúc Khang	-	111.685.414
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cát Quế	48.368.000	257.416.000
- Cotimex Đà Nẵng	462.681.000	462.681.000
- Cty Cổ phần Xuất nhập khẩu cà phê Đức Nguyên	718.937.000	718.937.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ XNK Hà Nội	-	93.607.000
- Hiệp Hội Cà phê Cacao Việt Nam	64.910.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hoa Đào	114.893.000	114.893.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	103.700.000	-
- Công ty TNHH Hoàng Đạo	101.314.000	101.314.000
- Intimex Bình Dương	526.014.941	678.396.381
- CN Công ty CP tập đoàn Intimex tại Buôn Ma Thuột	501.694.776	642.421.800
- Công ty Cổ phần Intimex Đắk Nông	56.738.363	-
- Cty Cổ phần tập đoàn Intimex	4.256.816.569	1.851.626.239
- Công ty Cổ Phần Intimex Mỹ Phước	110.435.000	143.071.000
- Công ty Cổ phần XNK cà phê Intimex Nha Trang	136.793.928	214.940.100
- Công ty TNHH MTV Thương mại Minh Hữu	-	96.894.600
- Công ty TNHH Minh Huy	-	242.418.000
- DNTN Cà phê Minh Tiến	103.878.000	-
- Công ty TNHH Nestle Việt Nam	194.250.000	-
- DNTN Nhân Quý	56.136.000	56.136.000
- Công ty Cổ phần đầu tư XNK Ninh Bình	275.142.000	275.142.000
- Công ty Cổ phần Cà phê Petec	-	117.759.870
- Công ty Cổ phần kho vận Petec	-	87.178.000
- Công ty Cổ phần Phúc Sinh	53.227.471	12.556.144

- Công ty TNHH Tân Hòa	58.226.000	27.256.000
- Công ty TNHH Thái Hà	-	72.892.000
- Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Hòa Việt Nam	583.270.000	583.270.000
- Công ty TNHH Thảo Nguyên	-	75.397.000
- Tổng Công ty Tín Nghĩa Công Ty TNHH	81.850.895	-
- Công ty cổ phần đầu tư Trung Nguyên	-	76.296.150
- Công ty TNHH Trường Ngân	1.534.846.000	1.238.786.000
- Công ty Cổ phần khử trùng Nam Việt	89.512.500	-
- CN TCT cà phê VN - Cty XNK cà phê Đà Lạt	88.999.160	51.243.000
- Phải thu khách hàng khác	1.095.336.754	813.370.625
Cộng	11.575.623.011	9.549.301.285

3 Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng công nhận chất lượng	23.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Tân Sanh	72.346.770	72.346.770
- Công ty TNHH Quảng cáo Đen và Trắng	-	74.140.000
- Công ty phần mềm giải pháp Tổng Quát	18.000.000	18.000.000
- Tổng cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng (Stameq)-ATTP	46.500.000	46.500.000
- Trả trước cho người bán khác	38.971.000	34.771.000
Cộng	198.817.770	245.757.770

4 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên vật liệu	668.973.369	258.277.378
- Công cụ dụng cụ	-	141.837.957
Cộng	668.973.369	400.115.335

5 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	1.184.442.673	1.402.749.674
Nguyễn Nam Hải	6.070.545	124.641.094
Lê Anh Tuấn	375.000.027	459.356.781
Phan Thị Mỹ Hòa	-	107.715.431
Phan Nhật Tiến	-	86.034.071
Ngô Văn Hiến	199.846.611	92.804.992
Nguyễn Thị Thà	-	50.114.863
Nguyễn Thị Thùy Trang	3.103.753	102.355.203
Phạm Hương Giang	156.874.100	121.018.312

Lê Hữu Lộc	52.945.457	72.017.156
Cán bộ nhân viên khác	390.602.180	186.691.771
Cộng	1.184.442.673	1.402.749.674
6 Tài sản cố định hữu hình	<i>(Xem chi tiết - Phụ lục số 1)</i>	
7 Tài sản cố định vô hình	Số cuối năm	Số đầu năm
Quyền sử dụng đất	5.166.644.000	5.166.644.000
8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	<i>(Xem chi tiết - Phụ lục số 2)</i>	
9 Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	365.523.160	263.275.324
Cộng	365.523.160	263.275.324
10 Phải trả người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần tiếp vận Tân cảng Bình Dương	171.752.069	-
- In lịch - Công ty Phúc Tiên	500.000	500.000
- Intimex Group	268.335.541	-
Cộng	440.587.610	500.000
11 Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ban Quản lý Dự án Bình Thuận (PPMU)	429.280.000	429.280.000
- DNTN Đức Vinh	68.430.600	-
- Công ty TNHH SX và Chế biến nông sản XK Việt cà phê	54.090	52.583.944
Cộng	497.764.690	481.863.944
12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	470.096.814	524.751.171
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.176.670.107	1.875.853.220
- Thuế thu nhập cá nhân	887.868.818	877.251.759
Cộng	2.534.635.739	3.277.856.150

13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	376.351.072	609.886.887
- Bảo hiểm xã hội	263.133.521	106.386.597
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	280.947.183	250.319.220
- Phải trả khác (Dư Có TK 141)	680.430.153	-
Cộng	1.600.861.929	966.592.704

14 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết - Phụ lục số 3)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)	8.670.000.000	8.670.000.000
- Cổ đông khác	8.330.000.000	8.330.000.000
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	17.000.000.000	17.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.000.000.000	17.000.000.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.456.246.759	1.037.594.967
- Quỹ dự phòng tài chính	1.456.246.759	1.037.594.967
Cộng	2.912.493.518	2.075.189.934

Nguồn kinh phí

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí	207.880.000	207.880.000
<i>Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước</i>	<i>207.880.000</i>	<i>207.880.000</i>
<i>Chi sự nghiệp năm trước</i>	<i>(207.880.000)</i>	<i>(207.880.000)</i>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
	Năm nay	Năm trước
15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.981.481.419	62.364.688.656
Cộng	52.981.481.419	62.364.688.656
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	52.981.481.419	62.364.688.656
Cộng	52.981.481.419	62.364.688.656
17 Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.200.380.628	3.517.575.174
Cộng	2.200.380.628	3.517.575.174
18 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.090.743.176	1.336.995.352
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.300.000	62.561.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	205.879.254	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	20.800.251
Cộng	1.303.922.430	1.420.356.603
19 Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	3.402.778
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(10.899.600)	29.102.000
Cộng	(10.899.600)	32.504.778

20 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.326.871.585	1.668.030.000
Cộng	1.326.871.585	1.668.030.000

21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	26.336.001.202	30.813.826.022
- Chi phí vật liệu quản lý	229.664.060	367.193.040
- Chi phí đồ dùng văn phòng	586.737.704	399.350.169
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.423.687	179.859.284
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	4.612.972
- Chi phí dự phòng	801.304.500	2.172.776.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.983.512.365	3.357.916.045
- Chi phí bằng tiền khác	9.353.807.435	10.238.198.206
Cộng	43.496.450.953	47.533.731.738

22 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu từ bán cà phê thu hồi sau kiểm định sản phẩm	893.640.000	109.990.542
Cộng	893.640.000	109.990.542

23 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	4.596.833	-
Cộng	4.596.833	-

24 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.161.643.450	11.143.194.111
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	213.179.254	62.560.999

- Thu nhập tính thuế	7.948.464.196	11.080.633.112
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.987.116.049	2.770.158.278
Cộng	1.987.116.049	2.770.158.278

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2012 do đơn vị lập và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA HANOI.

26 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

27 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	17,65%	16,40%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	82,35%	83,60%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	32,21%	37,09%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	67,79%	62,91%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	3,105	2,696
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	2,557	2,254
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,752	1,697
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	15,40%	17,87%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	11,65%	13,43%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	18,82%	24,41%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	14,24%	18,34%



Nguyễn Thụy Bảo Châu
Lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014



La Thanh Phương Thảo
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hải
Tổng Giám đốc

Phụ lục số 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1.999.353.422	1.023.172.575	1.227.838.727	-	-	4.250.364.724
- Mua trong năm	-	94.227.273	-	-	-	94.227.273
Cộng	-	94.227.273	-	-	-	94.227.273
- TL, nhượng bán	-	45.081.819	-	-	-	45.081.819
- Giảm khác	-	722.902.581	-	-	-	722.902.581
Cộng	-	767.984.400	-	-	-	767.984.400
Số dư cuối năm	1.999.353.422	349.415.448	1.227.838.727	-	-	3.576.607.597
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	633.936.604	594.049.957	1.227.838.727	-	-	2.455.825.288
- Khấu hao trong năm	63.311.376	139.112.311	-	-	-	202.423.687
Cộng	63.311.376	139.112.311	-	-	-	202.423.687
- TL, nhượng bán	-	15.484.986	-	-	-	15.484.986
- Giảm khác	-	511.482.693	-	-	-	511.482.693
Cộng	-	526.967.679	-	-	-	526.967.679
Số dư cuối năm	697.247.980	206.194.589	1.227.838.727	-	-	2.131.281.296
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	1.365.416.818	429.122.618	-	-	-	1.794.539.436
- Tại ngày cuối năm	1.302.105.442	143.220.859	-	-	-	1.445.326.301

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c Đầu tư dài hạn khác:				
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	18.166	389.160.000	18.166	389.160.000
+ Cổ phiếu PIT	14.600	148.000.000	14.600	148.000.000
+ Cổ phiếu PET	32.766	537.160.000	32.766	537.160.000
Cộng		265.631.200		276.530.800

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	17.000.000.000	61.263.000	750.468.383	750.468.383	25.689.073.666
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.373.035.833	8.373.035.833
Tăng khác	-	-	287.126.584	287.126.584	574.253.168
Giảm vốn trong năm trước	-	61.263.000	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	1.605.023.668	1.666.286.668
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	17.000.000.000	-	1.037.594.967	1.037.594.967	28.720.075.999
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	6.174.527.401	6.174.527.401
Tăng khác	-	-	418.651.792	418.651.792	837.303.584
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	7.887.878.184	7.887.878.184
Số dư cuối năm	17.000.000.000	-	1.456.246.759	1.456.246.759	27.844.028.800